

UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 42 /QĐ-TCKH

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi  
ngân sách năm 2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7925/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của kế toán đơn vị,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Phó Trưởng phòng và các Tổ chuyên môn, Kế toán phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa thực hiện Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Phòng Văn hóa & Thông tin;
- Các P.Trưởng phòng;
- Tổ HCSN;
- Lưu :VT.Kế toán.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Vũ Quốc Thái**

Đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Chương: 618

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo QĐ số: 42/QĐ-TCKH ngày 31/12/2020)

| STT        | Nội dung                                            | Tổng số              |
|------------|-----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí:</b> |                      |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí:</b>                          | <b>274.000.000</b>   |
| <b>1.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                       | <b>260.000.000</b>   |
|            | - Lệ phí cấp giấy ĐKKD :                            | 260.000.000          |
| <b>1.2</b> | <b>Phí</b>                                          | <b>14.000.000</b>    |
|            | - Phí thẩm định DA đầu tư :                         | 14.000.000           |
| <b>2</b>   | <b>Số thu khác</b>                                  | <b>600.000.000</b>   |
|            | - Thu thẩm tra quyết toán :                         | 600.000.000          |
| <b>3</b>   | <b>Chi từ nguồn thu được để lại:</b>                | <b>612.600.000</b>   |
| <b>3.1</b> | <b>Chi từ nguồn thu phí:</b>                        | <b>12.600.000</b>    |
| 3.1.1      | Chi quản lý hành chính                              | 12.600.000           |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                    | 12.600.000           |
|            | - Phí thẩm định DA đầu tư :                         | 12.600.000           |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ              | 0                    |
| <b>3.2</b> | <b>Chi từ nguồn thu khác:</b>                       | <b>600.000.000</b>   |
|            | - Thu thẩm tra quyết toán :                         | 600.000.000          |
| <b>4</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                      | <b>261.400.000</b>   |
| <b>4.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                       | <b>260.000.000</b>   |
|            | - Lệ phí cấp giấy ĐKKD :                            | 260.000.000          |
| <b>4.2</b> | <b>Phí</b>                                          | <b>1.400.000</b>     |
|            | - Phí thẩm định DA đầu tư :                         | 1.400.000            |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>               | <b>4.042.000.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính:</b>                      | <b>4.042.000.000</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>                    | <b>3.442.000.000</b> |
| 1.1.1      | Thanh toán cá nhân :                                | 2.122.000.000        |
|            | - Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp:               | 2.122.000.000        |
| 1.1.2      | Kinh phí hoạt động thường xuyên                     | 1.320.000.000        |
|            | - Kinh phí hoạt động                                | 1.188.000.000        |
|            | - Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương    | 132.000.000          |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện tự chủ :</b>            | <b>600.000.000</b>   |
| 1.2.1      | Kinh phí Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể     | 50.000.000           |
|            | + Kinh phí ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể   | 45.000.000           |
|            | + Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương    | 5.000.000            |
| 1.2.2      | Kinh phí đặc thù ngành tài chính                    | 250.000.000          |
|            | + Kinh phí hoạt động                                | 225.000.000          |
|            | + Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương    | 25.000.000           |
| 1.2.3      | Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí:             | 300.000.000          |
|            | + Kinh phí hoạt động                                | 270.000.000          |
|            | + Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương    | 30.000.000           |

Số: 7025/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 22 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-STC ngày 10/12/2020 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 120/NQ-HĐND và Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND thành phố Biên Hòa khóa XI – Kỳ họp thứ 19 về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ chi ngân sách thành phố và mức bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2021 trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 73/TTr-TCKH ngày 21/12/2020 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa (phân bổ nội dung cụ thể theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa có trách nhiệm tổ chức điều hành và thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước được giao theo đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Biên Hòa, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày 01/01/2021 và Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai phối hợp thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT. Thành ủy BH;
- TT. HĐND TPBH;
- CT, các PCT/UBND TP;
- Chánh, Phó VP. HĐND-UBND TP;
- Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hữu Nguyên**

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~42~~ <sup>42</sup> /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Biên Hòa)

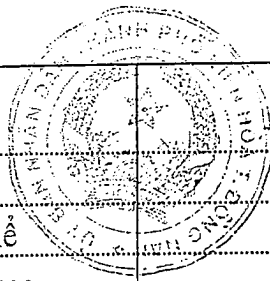
### DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Mã số: 1066173

Đơn vị tính: đồng

| STT          | Nội dung                                            | Tổng số              |
|--------------|-----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>     | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí:</b> |                      |
| <b>1</b>     | <b>Số thu phí, lệ phí:</b>                          | <b>274.000.000</b>   |
| <b>1.1</b>   | <b>Lệ phí -</b>                                     | <b>260.000.000</b>   |
|              | - Lệ phí cấp giấy ĐKKD :                            | 260.000.000          |
| <b>1.2</b>   | <b>Phí</b>                                          | <b>14.000.000</b>    |
|              | - Phí thẩm định DA đầu tư :                         | 14.000.000           |
| <b>2</b>     | <b>Số thu khác</b>                                  | <b>600.000.000</b>   |
|              | - Thu thẩm tra quyết toán :                         | 600.000.000          |
| <b>3</b>     | <b>Chi từ nguồn thu được để lại:</b>                | <b>612.600.000</b>   |
| <b>3.1</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí:</b>                        | <b>12.600.000</b>    |
| <b>3.1.1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                       | <b>12.600.000</b>    |
| a            | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                    | 12.600.000           |
|              | - Phí thẩm định DA đầu tư :                         | 12.600.000           |
| b            | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ              | 0                    |
| <b>3.2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu khác:</b>                       | <b>600.000.000</b>   |
|              | - Thu thẩm tra quyết toán :                         | 600.000.000          |
| <b>3</b>     | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                      | <b>261.400.000</b>   |
| <b>3.1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                       | <b>260.000.000</b>   |
|              | - Lệ phí cấp giấy ĐKKD :                            | 260.000.000          |
| <b>3.2</b>   | <b>Phí</b>                                          | <b>1.400.000</b>     |
|              | - Phí thẩm định DA đầu tư :                         | 1.400.000            |
| <b>II</b>    | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>               | <b>4.042.000.000</b> |
| <b>1</b>     | <b>Chi quản lý hành chính:</b>                      | <b>4.042.000.000</b> |
| <b>1.1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>                    | <b>3.442.000.000</b> |
| <b>1.1.1</b> | <b>Thanh toán cá nhân :</b>                         | <b>2.122.000.000</b> |
|              | - Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp:               | 2.122.000.000        |
| <b>1.1.2</b> | <b>Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>              | <b>1.320.000.000</b> |
|              | - Kinh phí hoạt động                                | 1.188.000.000        |
|              | - Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương    | 132.000.000          |
| <b>1.2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện tự chủ :</b>            | <b>600.000.000</b>   |



| STT   | Nội dung                                          | Tổng số     |
|-------|---------------------------------------------------|-------------|
| 1.2.1 | Kinh phí Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể   | 50.000.000  |
|       | + Kinh phí ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể | 45.000.000  |
|       | + Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương  | 5.000.000   |
| 1.2.2 | Kinh phí đặc thù ngành tài chính                  | 250.000.000 |
|       | + Kinh phí hoạt động                              | 225.000.000 |
|       | + Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương  | 25.000.000  |
| 1.2.3 | Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí:           | 300.000.000 |
|       | + Kinh phí hoạt động                              | 270.000.000 |
|       | + Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương  | 30.000.000  |

**Ghi chú :**

- Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức: 55 triệu x 24 biên chế
- Số tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên được giữ lại ngân sách thành phố để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021.
- Chi hoạt động thường xuyên năm 2021 đã bao gồm chi phí bảo trì phần mềm quản lý tài sản.